

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC hợp nhất Quý IV năm 2023

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 18/01/2024 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT 

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất quý IV năm 2023

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	1,754,715,453,241	2,183,590,085,287	-20%
Lợi nhuận sau thuế	23,028,240,017	13,401,244,487	72%

Trong Quý IV/2023, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm dẫn đến lợi
nhuận sau thuế của Công ty tăng 72% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023**

Tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3,063,021,063,427	3,343,691,677,075
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63,407,925,797	72,261,768,252
	1. Tiền	111		63,407,925,797	71,261,768,252
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		929,500,000,000	601,772,589,092
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	3,610,867,269
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(167,278,177)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		929,500,000,000	598,329,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,058,374,306,403	1,052,162,853,792
	1. Phải thu khách hàng	131		1,091,781,458,694	1,139,530,820,450
	2. Trả trước cho người bán	132		930,533,340	7,722,340,587
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		127,190,945,901	66,522,522,621
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(161,528,631,532)	(161,612,829,866)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	863,772,914,945	1,429,101,721,958
	1. Hàng tồn kho	141		873,479,890,993	1,441,710,776,997
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,706,976,048)	(12,609,055,039)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		147,965,916,282	188,392,743,981
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		786,568,453	3,572,224,044
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147,079,347,829	184,720,519,937
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	100,000,000	100,000,000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81,815,755,762	87,159,688,660
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,968,623,542	3,487,025,244
	1. Phải thu dài hạn khác	216		2,968,623,542	3,487,025,244
II.	Tài sản cố định	220		73,109,632,220	75,873,751,139
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	13,387,935,588	14,102,752,986
	- Nguyên giá	222		26,588,361,667	25,087,411,900
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,200,426,079)	(10,984,658,914)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	59,721,696,632	61,770,998,153
	- Nguyên giá	228		64,793,063,419	64,793,063,419
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,071,366,787)	(3,022,065,266)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
	1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1,350,000,000	1,350,000,000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1,350,000,000)	(1,350,000,000)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		5,737,500,000	7,798,912,277
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	148,912,277
	2. Lợi thế thương mại	269		5,737,500,000	7,650,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3,144,836,819,189	3,430,851,365,735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,597,517,086,218	2,919,803,429,074
I. Nợ ngắn hạn	310		2,594,982,351,580	2,918,696,410,805
1. Phải trả người bán	311		820,300,748,507	584,177,227,186
2. Người mua trả tiền trước	312		10,674,572,709	3,424,170,679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	7,603,921,411	4,379,918,124
4. Phải trả người lao động	314		21,608,396,503	23,150,038,044
5. Chi phí phải trả	315	10	5,814,687,641	5,774,878,988
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	17,996,724,410
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	182,962,262,819	647,265,440,783
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	12	1,527,204,262,514	1,619,911,855,961
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,813,499,476	12,616,156,630
II. Nợ dài hạn	330		2,534,734,638	1,107,018,269
1. Phải trả dài hạn khác	337		607,018,269	1,107,018,269
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,927,716,369	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		547,319,732,971	511,047,936,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	547,319,732,971	511,047,936,661
1. Vốn điều lệ	411		518,278,940,000	398,874,090,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,990,235,628	113,247,120,498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,592,270,498	2,771,747,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,397,965,130	110,475,373,452
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		50,557,343	(1,073,273,837)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,144,836,819,189	3,430,851,365,735

Nguyễn Văn Nghĩa
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Phan Hải Âu
 Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,754,715,453,241	2,183,590,085,287	6,937,893,866,931	8,956,495,588,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43,043,361,768	99,333,034,821	173,453,609,008	321,875,289,667
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,711,672,091,473	2,084,257,050,466	6,764,440,257,923	8,634,620,299,062
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,641,534,919,809	1,977,071,096,728	6,469,859,681,200	8,213,743,407,486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,137,171,664	107,185,953,738	294,580,576,723	420,876,891,576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	28,807,172,062	25,494,319,043	110,000,946,851	58,465,086,731
7. Chi phí tài chính	22	15	16,546,331,595	49,876,636,739	119,118,053,178	109,422,006,863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,227,100,393	26,563,363,835	81,157,109,440	56,777,373,219
8. Chi phí bán hàng	24		51,453,439,716	51,880,537,133	171,296,876,421	180,494,114,730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,964,853,711	14,781,535,657	34,966,961,539	48,796,453,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,979,718,704	16,141,563,252	79,199,632,436	140,629,403,688
11. Thu nhập khác	31		2,095,114,877	629,505,163	4,273,417,284	991,449,044
12. Chi phí khác	32		143,038,750	55,919,535	230,803,433	3,048,532,698
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,952,076,127	573,585,628	4,042,613,851	(2,057,083,654)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,931,794,831	16,715,148,880	83,242,246,287	138,572,320,034
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	6,175,838,445	3,313,904,393	17,953,082,394	25,691,776,675
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		727,716,369	-	1,927,716,369	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,028,240,017	13,401,244,487	63,361,447,524	112,880,543,359
Trong đó:						
Lợi ích của cổ đông của Công ty	61		22,810,250,482	13,279,843,487	62,237,616,344	112,526,930,620
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		217,989,535	121,401,000	1,123,831,180	353,612,739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	449	424	1,198	2,770
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		449	424	1,198	2,770

Nguyễn Văn Nghĩa
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Phan Hải Âu
 Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>83,242,246,287</i>	<i>138,572,320,034</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,623,349,685	6,159,161,529
Các khoản dự phòng	03	(3,153,555,502)	(3,334,193,071)
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(157,243,463)	(464,476,525)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(85,383,963,433)	(20,812,214,737)
Chi phí lãi vay	06	81,157,109,440	56,777,373,219
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>82,327,943,014</i>	<i>176,897,970,449</i>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(32,032,319,533)	(359,228,121,096)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	568,230,886,004	(854,689,005,269)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(143,056,218,430)	(17,214,400,383)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2,934,567,868	69,429,009
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	3,610,867,269	35,491,518,345
Tiền lãi vay đã trả	14	(81,924,252,016)	(58,381,914,315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,091,148,342)	(34,348,846,420)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(258,200,000)	(322,200,001)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>384,742,125,834</i>	<i>(1,111,725,569,681)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,896,940,222)	(7,441,638,040)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,528,900,000,000)	(698,329,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,197,729,000,000	100,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(311,250,000)
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	48,342,005,359	41,783,541,887
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(284,725,934,863)</i>	<i>(564,298,346,153)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15,750,000,000	2,680,000,000
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,036,737,610,925	4,496,882,335,371
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,129,445,204,372)	(3,695,225,304,598)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(31,907,957,600)	(46,022,369,275)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(108,865,551,047)</i>	<i>758,314,661,498</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,849,360,076)	(917,709,254,336)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,261,768,252	990,880,289,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,482,379)	(909,266,988)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63,407,925,797	72,261,768,252



Nguyễn Văn Nghĩa
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024



Phan Hải Âu
 Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2023
Số năm

Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	506,515,595	539,337,913
Tiền gửi ngân hàng	62,901,410,202	70,722,430,339
Các khoản tương đương tiền	-	1,000,000,000
	<u>63,407,925,797</u>	<u>72,261,768,252</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61,448,567,918	12,343,796,195
Hàng hóa	811,780,413,116	1,428,952,052,744
Hàng gửi đi bán	250,909,959	414,928,058
	<u>873,479,890,993</u>	<u>1,441,710,776,997</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,706,976,048)	(12,609,055,039)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<u>863,772,914,945</u>	<u>1,429,101,721,958</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	13,325,539,988	6,764,302,146	4,997,569,766	25,087,411,900
Mua trong năm	1,896,940,222	-	-	1,896,940,222
Khác	(395,990,455)	-	-	(395,990,455)
Tại ngày 31/12/2023	<u>14,826,489,755</u>	<u>6,764,302,146</u>	<u>4,997,569,766</u>	<u>26,588,361,667</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	6,010,771,067	4,724,009,359	249,878,488	10,984,658,914
Khấu hao trong năm	1,474,427,664	887,451,468	249,878,488	2,611,757,620
Khác	(395,990,455)	-	-	(395,990,455)
Tại ngày 31/12/2023	<u>7,089,208,276</u>	<u>5,611,460,827</u>	<u>499,756,976</u>	<u>13,200,426,079</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	<u>7,314,768,921</u>	<u>2,040,292,787</u>	<u>4,747,691,278</u>	<u>14,102,752,986</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>7,737,281,479</u>	<u>1,152,841,319</u>	<u>4,497,812,790</u>	<u>13,387,935,588</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Quyền sử dụng tài sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	1,330,844,256	63,462,219,163	64,793,063,419
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1,330,844,256	63,462,219,163	64,793,063,419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	1,038,870,917	1,983,194,349	3,022,065,266
Khấu hao trong năm	66,107,172	1,983,194,349	2,049,301,521
Tại ngày 31/12/2023	1,104,978,089	3,966,388,698	5,071,366,787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	291,973,339	61,479,024,814	61,770,998,153
Tại ngày 31/12/2023	225,866,167	59,495,830,465	59,721,696,632

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu		
Thuế GTGT hàng hóa	(147,079,347,829)	(184,720,519,937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(100,000,000)	(100,000,000)
	(147,179,347,829)	(184,820,519,937)
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,175,838,445	3,313,904,393
Thuế TN cá nhân	1,354,878,693	1,066,013,731
Thuế GTGT hàng hóa	73,204,273	-
	7,603,921,411	4,379,918,124

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	978,358,760	1,745,501,336
Chi phí phải trả khác	4,836,328,881	4,029,377,652
	5,814,687,641	5,774,878,988

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kê toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Cổ tức	41,717,248,148	32,162,890,548
Phải trả thư tín dụng	-	485,980,988,218
Các khoản phải trả phải nộp khác	141,245,014,671	129,121,562,017
	<u>182,962,262,819</u>	<u>647,265,440,783</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	197,897,867,804	381,738,673,442
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	199,576,209,317	232,189,774,296
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	446,671,808,150	448,725,111,104
Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam	183,723,853,902	193,164,989,208
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Bình Tân	499,334,523,341	364,093,307,911
	<u>1,527,204,262,514</u>	<u>1,619,911,855,961</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	306,826,230,000	(4,551,274,315)	136,866,476,521	(9,381,304,536)	429,760,127,670
Lợi nhuận trong năm	-	-	112,526,930,620	353,612,739	112,880,543,359
Cổ phiếu quỹ	-	4,551,274,315	(1,871,274,315)	-	2,680,000,000
Trích lập các quỹ	-	-	(2,051,557,168)	-	(2,051,557,168)
Chia cổ tức	92,047,860,000	-	(123,957,787,200)	-	(31,909,927,200)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	(8,265,667,960)	7,954,417,960	(311,250,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	398,874,090,000	-	113,247,120,498	(1,073,273,837)	511,047,936,661
Lợi nhuận trong năm	-	-	62,237,616,344	1,123,831,180	63,361,447,524
Phát hành cổ phiếu ESOP	15,750,000,000	-	-	-	15,750,000,000
Trích lập các quỹ	-	-	(1,377,336,014)	-	(1,377,336,014)
Chia cổ tức	103,654,850,000	-	(145,117,165,200)	-	(41,462,315,200)
Số dư tại ngày 31/12/2023	518,278,940,000	-	28,990,235,628	50,557,343	547,319,732,971

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85,383,963,433	20,812,214,737
Lãi chênh lệch tỷ giá	17,842,464,741	29,777,530,946
Hoạt động tài chính khác	6,774,518,677	7,875,341,048
	<u>110,000,946,851</u>	<u>58,465,086,731</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81,157,109,440	56,777,373,219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,953,177,263	14,034,421,822
Hoạt động tài chính khác	33,007,766,475	38,610,211,822
	119,118,053,178	109,422,006,863

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	83,242,246,287	138,572,320,034
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(14,984,415,735)	(6,236,003,170)
Chi phí không được khấu trừ	8,299,109,826	6,683,742,290
Hoàn nhập dự phòng	(626,318,976)	(827,754,494)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thu nhập thuế hoãn lại	13,834,790,566	(9,733,421,286)
Thu nhập chịu thuế	89,765,411,968	128,458,883,374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,953,082,394	25,691,776,675

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN và trích lập quỹ (VND)	60,860,280,330	110,475,373,452
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	50,822,483	39,887,409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,198	2,770

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2024.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 01 năm 2024



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

